

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 43
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 43

11
CỔ
CHÍNH
NG
A
DAN

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500834094 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 28 tháng 06 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đinh Văn Hưng	Chủ tịch	
Ông Lim Hau Guan	Thành viên	
Ông Đinh Văn Tân	Thành viên	
Ông Vũ Minh Công	Thành viên	
Ông Trần Minh Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2023
Ông Lê Minh Hải	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2023

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Khắc Mẫn	Giám đốc	
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 03/07/2023
Ông Trần Quang Ngọc	Phó Giám đốc	
Ông Thái Doãn Thuyết	Phó Giám đốc	
Ông Lê Sanh Thành	Phó Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thùy Trang	Trưởng ban
Ông Hoàng Văn Hải	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Anh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí

Số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Phan Khắc Mẫn

Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 28 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí được lập ngày 28 tháng 08 năm 2023, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

1. Tại Thuyết minh số 12 đã trình bày việc Công ty đang theo dõi giá trị quyền sử dụng đất liên quan đến khu đất tại số 02 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với nguyên giá là 15.166.470.000 VND, hao mòn lũy kế đến ngày 30/06/2023 là 5.867.500.403 VND. Khu đất này đã được chuyển đổi mục đích đầu tư dự án Khu phức hợp Chung cư cao ốc - Văn phòng do chính Công ty làm chủ đầu tư và đã được nghiệm thu đưa vào sử dụng từ năm 2011. Ngày 24/08/2017, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thu hồi khu đất này để cấp lại quyền sử dụng cho các chủ sở hữu thuộc dự án. Trong đó, Công ty có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là tầng 1, tầng 2, tầng 3, tầng 4, tầng 5, tầng kỹ thuật và tầng kỹ thuật mái thuộc dự án này. Tuy nhiên, Công ty chưa tính giá trị quyền sử dụng khu đất này vào giá thành của dự án. Trong phạm vi của một cuộc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề này đến Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

2. Tại thời điểm thực hiện soát xét thông tin tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, chúng tôi chưa thu thập được dự toán chi phí đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt đối với các dự án: Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 và Tổ hợp hóa dầu Miền Nam Việt Nam hoặc các tài liệu khác có giá trị pháp lý tương đương. Do đó, chúng tôi không thể đánh giá được sự phù hợp của doanh thu, giá vốn mà Công ty đã ghi nhận từ hai dự án này cũng như ảnh hưởng của các số liệu đó tới Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Các số liệu Công ty đã ghi nhận vào Báo cáo tài chính cụ thể như sau:

<u>Diễn giải</u>	<u>Lũy kế đến ngày</u> <u>01/01/2023</u>	<u>Trong kỳ</u>	<u>Lũy kế đến ngày</u> <u>30/06/2023</u>
Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2			
Doanh thu	798.164.456.646	11.916.240.542	810.080.697.188
Giá vốn	875.269.887.541	11.802.035.526	887.071.923.067
Tổ hợp hóa dầu Miền Nam Việt Nam			
Doanh thu	2.529.053.012.156	78.830.424.374	2.607.883.436.530
Giá vốn	2.553.716.068.756	136.834.844.149	2.690.550.912.905

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Theo thông tin trình bày tại Thuyết minh số 1 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, tại thời điểm 30/06/2023, Các khoản nợ phải trả ngắn hạn của Công ty đang vượt quá Tài sản ngắn hạn là 419,10 tỷ VND; Tổng tài sản giảm 237,87 tỷ VND so với ngày 01/01/2023; Khoản lỗ lũy kế là 552,63 tỷ VND; Lỗ gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ là 110,04 tỷ VND,... Các vấn đề này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		254.872.633.840	518.811.486.543
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	52.899.583.042	79.794.226.680
111	1. Tiền		39.776.932.325	32.393.665.718
112	2. Các khoản tương đương tiền		13.122.650.717	47.400.560.962
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		90.492.610.243	150.778.938.045
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	88.913.262.297	141.779.973.923
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	2.335.374.276	12.404.756.911
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	9.865.050.409	7.419.053.792
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.621.076.739)	(10.824.846.581)
140	IV. Hàng tồn kho	09	100.730.432.861	275.834.743.533
141	1. Hàng tồn kho		260.151.470.799	403.282.213.961
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(159.421.037.938)	(127.447.470.428)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.750.007.694	12.403.578.285
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	355.567.795	2.009.138.386
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	10.394.439.899	10.394.439.899
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		573.057.174.325	546.992.801.455
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.504.895.532	1.337.475.034
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	1.504.895.532	1.337.475.034
220	II. Tài sản cố định		414.254.693.991	425.926.308.173
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	403.374.720.935	416.214.104.643
222	- Nguyên giá		937.018.743.233	937.018.743.233
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(533.644.022.298)	(520.804.638.590)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	10.879.973.056	9.712.203.530
228	- Nguyên giá		29.945.824.162	28.555.904.162
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(19.065.851.106)	(18.843.700.632)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	25.012.433.024	25.337.269.808
231	- Nguyên giá		38.580.011.964	38.580.011.964
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.567.578.940)	(13.242.742.156)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	1.593.639.558	2.983.559.558
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.593.639.558	2.983.559.558
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	50.000.000	50.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.050.000.000	5.050.000.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		130.641.512.220	91.358.188.882
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	130.641.512.220	91.358.188.882
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		827.929.808.165	1.065.804.287.998

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		675.050.471.346	788.201.448.691
310	I. Nợ ngắn hạn		673.976.268.750	787.127.073.787
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	559.305.995.513	594.597.027.300
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	5.747.074.780	9.149.686.136
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	22.726.374.761	21.170.993.983
314	4. Phải trả người lao động		14.199.407.438	18.358.322.236
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	44.265.768.529	84.674.308.171
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	32.727.275	3.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	17.095.772.554	17.866.291.493
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	5.000.000.000	34.342.296.568
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	2.616.500.000	2.616.500.000
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.986.647.900	4.348.647.900
330	II. Nợ dài hạn		1.074.202.596	1.074.374.904
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	343.768.196	391.940.504
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	730.434.400	682.434.400
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		152.879.336.819	277.602.839.307
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	152.879.336.819	277.602.839.307
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		600.000.000.000	600.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		600.000.000.000	600.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		13.251.400.000	13.251.400.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(20.000)	(20.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		92.258.894.332	92.258.894.332
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(552.630.937.513)	(427.907.435.025)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(427.907.435.025)	(363.279.512.712)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(124.723.502.488)	(64.627.922.313)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		827.929.808.165	1.065.804.287.998

Hoàng Anh
Người lập

Lê Minh Phong
Phụ trách phòng Tài chính Kế toán

Phan Khắc Mẫn
Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 28 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	282.590.304.108	268.240.726.326
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		282.590.304.108	268.240.726.326
11	4. Giá vốn hàng bán	26	392.632.417.643	290.337.299.419
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(110.042.113.535)	(22.096.573.093)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	852.392.988	716.781.360
22	7. Chi phí tài chính	28	840.679.333	3.171.545.131
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		829.531.204	2.443.952.044
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	14.906.231.407	11.791.322.368
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(124.936.631.287)	(36.342.659.232)
31	11. Thu nhập khác	30	788.514.794	1.577.628.495
32	12. Chi phí khác	31	575.385.995	2.682.453.899
40	13. Lợi nhuận khác		213.128.799	(1.104.825.404)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(124.723.502.488)	(37.447.484.636)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(124.723.502.488)	(37.447.484.636)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	(2.079)	(624)

Hoàng Anh
Người lập

Lê Minh Phong
Phụ trách phòng Tài chính Kế toán

Phan Khắc Mẫn
Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 28 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

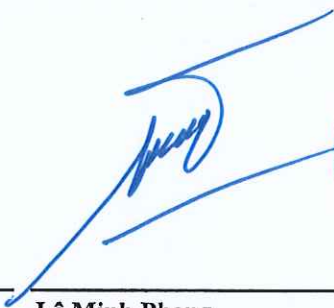
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2023	năm 2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(124.723.502.488)	(37.447.484.636)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		13.386.370.966	14.642.339.673
03	- Các khoản dự phòng		31.769.797.668	27.797.593.208
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(109.333.586)	706.287.606
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(683.881.054)	(699.436.115)
06	- Chi phí lãi vay		829.531.204	2.443.952.044
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(79.531.017.290)	7.443.251.780
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		60.258.033.606	111.864.114.004
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		143.130.743.162	(83.926.128.655)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(82.240.141.110)	(43.886.309.517)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(37.629.752.747)	(2.681.182.766)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(896.672.119)	(3.495.779.360)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.362.000.000)	(701.417.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.729.193.502	(15.383.452.014)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(30.440.000)	(2.009.240.000)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		748.524.594	695.750.826
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		718.084.594	(1.313.489.174)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		367.434.422	157.279.646.736
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(29.709.730.990)	(156.271.249.342)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(29.342.296.568)	1.008.397.394

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(26.895.018.472)	(15.688.543.794)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		79.794.226.680	93.076.032.286
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		374.834	2.640.529
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>52.899.583.042</u>	<u>77.390.129.021</u>



Hoàng Anh
Người lập

Lê Minh Phong
Phụ trách phòng Tài chính Kế toán

Phan Khắc Mẫn
Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 28 tháng 08 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500834094 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 28 tháng 06 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 600.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 600.000.000.000 VND; tương đương 60.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Ngày 27/05/2010, Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán trên sàn HOSE với mã cổ phiếu là PXS, số lượng là 20 triệu cổ phiếu.

Ngày 24/06/2022, Công ty chính thức bị hủy niêm yết bắt buộc đối với 60 triệu cổ phiếu.

Ngày 01/07/2022, Công ty được HNX chấp thuận đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, số lượng 60 triệu cổ phiếu, ngày giao dịch đầu tiên trên sàn UPCOM là ngày 08/07/2022.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 644 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 738 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp thiết bị, máy móc liên quan đến công trình dầu khí.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị xây dựng dầu khí; Chế tạo và cung cấp các loại ống thép, ống nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập thẩm tra báo cáo đầu tư dự án, đầu tư xây dựng công trình; Lập tổng dự toán, dự toán các công trình, lập thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công công trình dầu khí, dân dụng, công nghiệp; Quản lý dự án; Quản lý chất lượng xây dựng công trình Tư vấn đấu thầu, lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu các công trình; Khảo sát địa hình, địa chất công trình; Thẩm tra tổng dự toán và dự toán chi tiết các công trình; Thiết kế hệ thống điện, phần nhiệt và điện lạnh công trình công nghiệp hóa chất, chế biến khí; Thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, công trình điện áp dưới 220KV; Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế xây dựng, cơ điện, cơ khí công trình công nghiệp; Thiết kế công trình công nghiệp (cấp nhiệt, điều hòa nhiệt độ); Thiết kế đường ống công nghệ công trình dầu khí;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Xây dựng công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thương mại và dân dụng;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (Doanh nghiệp chỉ được phép hoạt động khi được Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp giấy phép hoạt động giới thiệu việc làm);
- Đào tạo sơ cấp. Chi tiết: Đào tạo nâng cao CBCN kỹ thuật chuyên ngành;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình dầu khí (ngoài khơi và trên đất liền), xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, cảng sông, cảng biển, xây dựng đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo ống thép, nhà máy chế tạo cơ khí, thiết bị phục vụ ngành dầu khí; Đầu tư xây dựng cảng sông, cảng biển; Đầu tư xây dựng các khu công nghiệp; kinh doanh văn phòng nhà ở;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Sản xuất thiết bị cơ khí phục vụ ngành dầu khí, đóng tàu và kinh doanh cảng sông, cảng biển;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Khảo sát, thiết kế, chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan, khối thượng tầng, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng, dầu khí hóa lỏng, nước), bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế cơ khí công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi. Chi tiết: Đóng tàu, giàn khoan trên đất liền, ngoài biển;
- Lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp, lắp đặt các đường dây tải điện, các hệ thống điện dân dụng, công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải bằng xe ô tô, container;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: bán buôn thiết bị nâng hạ, vận chuyển, thi công;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa tại cảng sông, cảng biển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ hàng hải: Dịch vụ đại lý tàu biển; dịch vụ kiểm đếm hàng hóa; dịch vụ lai dắt tàu biển; dịch vụ sửa chữa tàu biển tại cảng; dịch vụ vệ sinh tàu biển; dịch vụ bốc dỡ hàng hóa tại cảng; Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng dịch vụ dầu khí; Cung cấp dịch vụ hạ thủy, nâng hạ; Kinh doanh vận tải đa phương thức trong và ngoài nước;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán xăng dầu, khí đốt và các sản phẩm có liên quan; mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Hoạt động của trụ sở văn phòng. Chi tiết: Kinh doanh và cho thuê văn phòng làm việc;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh cho thuê kho tàng, nhà xưởng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Tại thời điểm 30/06/2023, Các khoản nợ phải trả ngắn hạn của Công ty đang vượt quá Tài sản ngắn hạn là 419,10 tỷ VND và lớn gấp 4,4 lần Vốn chủ sở hữu; Tổng tài sản giảm 237,87 tỷ VND so với ngày 01/01/2023, tương đương tỷ lệ giảm là 22,3%; Khoản lỗ lũy kế là 552,63 tỷ VND; Lỗ gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ là 110,04 tỷ VND, tăng gấp 5 lần so với cùng kỳ năm trước,... Các vấn đề này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ban Giám đốc đã đánh giá thận trọng từng vấn đề và nhận thấy:

- Các khoản nợ ngắn hạn nêu trên chủ yếu là nợ phải trả người bán ngắn hạn và khoản vay ngắn hạn để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo kế hoạch;
- Công ty cũng đã xây dựng phương án tổ chức thực hiện sản xuất kinh doanh hiệu quả hơn, lãi ước tính từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong các kỳ sắp tới đảm bảo khắc phục tình trạng này.

Vì vậy, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là hoàn toàn phù hợp.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Dịch vụ Cảng	Tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu	Khảo sát, thiết kế, chế tạo và lắp đặt các chân đế giàn khoan, khối thượng tầng, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng dầu, khí hóa lỏng, nước), bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập Dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị khác	03 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	50	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	30	năm
--------------------------	----	-----

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí thuê hạ tầng Bãi cảng Sao mai Bến Đình được phân bổ trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 49 năm kể từ ngày 16 tháng 09 năm 2010;

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 02 năm;
- Chi phí sửa chữa được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 24 tháng;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí thi công dự án, chi phí bản quyền, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây lắp và không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	141.128.528	55.451.986
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39.635.803.797	32.338.213.732
Các khoản tương đương tiền (*)	13.122.650.717	47.400.560.962
	<u>52.899.583.042</u>	<u>79.794.226.680</u>

(*) Tại ngày 30/06/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 13.122.650.717 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu với lãi suất 4,6%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá gốc VND	Tỷ lệ biểu quyết %
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	50.000.000	0,003%	50.000.000	0,003%
- Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	5.000.000.000	2,632%	5.000.000.000	2,632%
	<u>5.050.000.000</u>		<u>5.050.000.000</u>	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Tiền Giang	0,003%	0,003%	Sản xuất sắt, thép, gang
- Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	Thanh Hóa	2,632%	2,632%	Kinh doanh khách sạn

Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí

Số 2 Nguyễn Hữu Cánh, phường Tháng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan				
- Ban điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	46.550.922.573	(394.342.489)	57.049.889.280	(589.570.989)
- Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard)	39.627.008.486	-	39.132.735.564	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	2.355.905.678	-	2.355.905.678	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	2.250.626.121	-	3.931.433.827	-
- Ban điều hành các dự án PVC tại Phía Nam	1.500.975.998	-	9.573.838.024	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	368.062.649	-	1.412.404.046	-
- Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	200.156.144	(200.156.144)	200.156.144	(200.156.144)
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	-	-	195.228.500	(195.228.500)
- Liên doanh Việt - Nga Vietsopetro	194.186.345	(194.186.345)	194.186.345	(194.186.345)
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	40.631.752	-	40.631.752	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	13.369.400	-	13.369.400	-
Bên khác				
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	42.362.339.724	(6.376.871.353)	84.730.084.643	(6.383.037.344)
- Công ty POSCO E&C - Gói thầu A2 DA Tổ hợp Hoá dầu Miền Nam Việt Nam	19.475.331.855	-	19.103.399.465	-
- Ban quản lý Dự án Công trình DK/RTL Công binh/Bộ Quốc phòng	4.291.587.172	-	42.915.871.720	-
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	18.595.420.697	(6.376.871.353)	3.269.012.750	-
	88.913.262.297	(6.771.213.842)	141.779.973.923	(6.972.608.333)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	1.072.238.743	(353.896.681)	1.072.238.743	(353.896.681)
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	353.896.681	(353.896.681)	353.896.681	(353.896.681)
Công ty Cổ phần Trang trí nội thất Dầu khí	718.342.062	-	718.342.062	-
Bên khác	1.263.135.533	(24.000.000)	11.332.518.168	(24.000.000)
Công ty Cổ phần Vận tải Phúc Hải	-	-	9.162.396.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hoàng Phú Gia	563.410.093	-	563.410.093	-
Công ty TNHH Cơ khí Tân Thành	294.756.900	-	294.756.900	-
Trả trước cho người bán khác	404.968.540	(24.000.000)	1.311.955.175	(24.000.000)
	2.335.374.276	(377.896.681)	12.404.756.911	(377.896.681)

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về lãi tiền gửi	9.730.131	-	74.373.671	-
Tạm ứng	3.090.102.414	(313.071.631)	2.510.216.994	(313.905.631)
Ký cược, ký quỹ	2.332.648.219	-	919.445.372	-
Phải thu khác	4.432.569.645	(3.158.894.585)	3.915.017.755	(3.160.435.936)
	9.865.050.409	(3.471.966.216)	7.419.053.792	(3.474.341.567)
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên khác				
Bà Nguyễn Thu Thảo	2.809.796.465	(2.809.796.465)	2.809.796.465	(2.809.796.465)
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	1.705.018.114	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Vũng Tàu	598.160.138	-	606.506.846	-
Đối tượng khác	4.752.075.692	(662.169.751)	4.002.750.481	(664.545.102)
	9.865.050.409	(3.471.966.216)	7.419.053.792	(3.474.341.567)

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.504.895.532	-	1.337.475.034	-
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân Chi nhánh Vũng Tàu	1.499.895.532	-	1.332.475.034	-
- Công ty TNHH MTV Mai Linh Vũng Tàu	5.000.000	-	5.000.000	-
	1.504.895.532	-	1.337.475.034	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông (Ban quản lý dự án 5B - Cảng xuất SP Nhà máy lọc dầu Dung Quất)	3.658.243.771	-	3.658.243.771	-
- Phí vận hành chung cư	766.677.002	-	766.677.002	-
- Công ty TNHH Xây lắp Nhật Minh	617.267.228	-	617.267.228	-
- Huỳnh Kim Quy	530.837.752	-	530.837.752	-
- Nguyễn Thị Thu Thảo	2.809.796.465	-	2.809.796.465	-
- Các khoản khác	2.426.589.161	188.334.640	2.575.701.582	133.677.219
	10.809.411.379	188.334.640	10.958.523.800	133.677.219

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	529.105.257	(80.830.800)	276.044.012	(80.830.800)
Công cụ, dụng cụ	3.848.679.715	-	2.995.927.594	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	255.773.685.827	(159.340.207.138)	400.010.242.355	(127.366.639.628)
- Gói thầu A2 - Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam Việt Nam	-	-	136.520.427.495	(24.663.056.599)
- Dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	125.131.507.082	(64.738.276.559)	130.800.164.706	(64.738.276.559)
- Dự án Thi công 02 chân đế JA&KA thuộc Dự án phát triển mỏ Gallaf 3	79.334.723.620	(70.034.774.003)	79.350.218.592	(13.398.149.894)
- Dự án nhà máy nhiệt điện Sông Hậu I	29.674.541.695	(8.630.819.420)	31.432.130.727	(8.630.819.420)
- Các dự án xây lắp khác	20.317.713.552	(15.936.337.156)	19.734.189.980	(15.936.337.156)
- Chi phí cung cấp dịch vụ dở dang	1.315.199.878	-	2.173.110.855	-
	260.151.470.799	(159.421.037.938)	403.282.213.961	(127.447.470.428)

1105
NG TY
HIỆM HỮ
KIỂM T
AS
KIỂM-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Mua sắm		
- Phần mềm quản lý dự án Smartbuild Enterprise	-	1.389.920.000
Xây dựng cơ bản		
- Dự án Bãi cảng chế tạo kết cấu kim loại Giai đoạn II - Phân kỳ 3 (*)	1.593.639.558	1.593.639.558
	1.593.639.558	2.983.559.558

(*) Theo Quyết định số 228/QĐ-KCKL-HĐQT ngày 31/10/2015 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí với nội dung cụ thể sau:

- Tên dự án: Bãi cảng chế tạo kết cấu kim loại và thiết bị dầu khí Giai đoạn II - Phân kỳ 3;
- Địa điểm xây dựng: Căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Mục đích xây dựng: Hỗ trợ cho các dự án đóng mới giàn khoan tự nâng 60m nước của PV Shipyard - một dự án trọng điểm quốc gia; Chế tạo các kết cấu kim loại và thiết bị dầu khí;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn tín dụng chiếm 70% và vốn tự tài trợ chiếm 30%;
- Quy mô của dự án: Nâng công suất bãi cảng đạt 10.000 tấn kết cấu kim loại và 1.000 tấn thiết bị cơ khí/năm, trong đó:
 - + Mở rộng bến hạ thủy từ 142m đến 246m;
 - + Nạo vét khu vực trước bến đảm bảo độ sâu cho tàu 5.000 DWT tấn ra vào cảng;
 - + Phát triển đồng bộ các hạng mục phụ trợ như cấp điện, chiếu sáng, phòng cháy chữa cháy và thoát nước;
 - + Báo hiệu khu nước: nhằm đảm bảo an toàn giao thông và hướng dẫn phương tiện thủy;
 - + Công trình hạ tầng kỹ thuật để phục vụ công tác chế tạo và lắp dựng các kết cấu phụ trợ của giàn khoan tự nâng 60m nước, các kết cấu chân đế và kết cấu kim loại khác.
- Tổng mức đầu tư cho giai đoạn II - Phân kỳ 3: 262.395.106.000 VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: đã tạm dừng triển khai;
- Tại thời điểm 30/06/2023, dự án đã ngừng hoạt động do không đủ kinh phí thực hiện. Chi phí 1.593.639.558 VND là chi phí thiết kế, Công ty sẽ tiếp tục khôi phục và hoàn thiện năng lực của Bãi cảng khi có đủ kinh phí.

Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí

Số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thới Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	669.898.476.508	221.145.137.666	35.180.455.074	10.794.673.985	937.018.743.233
Số dư cuối kỳ	669.898.476.508	221.145.137.666	35.180.455.074	10.794.673.985	937.018.743.233
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	286.879.963.311	188.027.693.269	35.180.455.074	10.716.526.936	520.804.638.590
- Khấu hao trong kỳ	7.649.429.140	5.166.188.814	-	23.765.754	12.839.383.708
Số dư cuối kỳ	294.529.392.451	193.193.882.083	35.180.455.074	10.740.292.690	533.644.022.298
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	383.018.513.197	33.117.444.397	-	78.147.049	416.214.104.643
Tại ngày cuối kỳ	375.369.084.057	27.951.255.583	-	54.381.295	403.374.720.935

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cấp bảo lãnh: 53.961.362.689 VND;

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 224.388.157.791 VND.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	15.166.470.000	13.389.434.162	28.555.904.162
- Mua trong kỳ	-	1.389.920.000	1.389.920.000
Số dư cuối kỳ	15.166.470.000	14.779.354.162	29.945.824.162
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	5.660.666.099	13.183.034.533	18.843.700.632
- Khấu hao trong kỳ	206.834.304	15.316.170	222.150.474
Số dư cuối kỳ	5.867.500.403	13.198.350.703	19.065.851.106
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	9.505.803.901	206.399.629	9.712.203.530
Tại ngày cuối kỳ	9.298.969.597	1.581.003.459	10.879.973.056

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.389.434.162 VND.

(*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất tại thửa đất số 04, tờ bản đồ số 10, địa chỉ tại số 02 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thới Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được UBND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28 tháng 07 năm 2008.

Khu đất này được đầu tư xây dựng dự án Khu phức hợp Chung cư cao ốc - Văn phòng và đã được bàn giao đưa vào sử dụng vào năm 2011.

Vào ngày 24/08/2017, thửa đất này đã được Văn phòng đăng ký đất đai - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thu hồi để cấp mới cho tài sản trên đất là các căn hộ chung cư và khối văn phòng.

Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 920280 và Giấy chứng nhận theo hồ sơ số 000038.TS, Công ty có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là tầng 1, tầng 2, tầng 3, tầng 4, tầng 5, tầng kỹ thuật và tầng kỹ thuật mái thuộc Khu phức hợp Chung cư cao ốc - Văn phòng tại thửa đất số 02 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thới Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Giá trị tài sản là phần diện tích khu văn phòng cho thuê nêu trên đang được Công ty trình bày trên khoản mục tài sản cố định vô hình với giá trị là 15.166.470.000 VND và bất động sản đầu tư với giá trị là 37.885.895.556 VND.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà văn phòng	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	38.580.011.964	38.580.011.964
Số dư cuối kỳ	38.580.011.964	38.580.011.964
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	13.242.742.156	13.242.742.156
- Khấu hao trong kỳ	324.836.784	324.836.784
Số dư cuối kỳ	13.567.578.940	13.567.578.940
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	25.337.269.808	25.337.269.808
Tại ngày cuối kỳ	25.012.433.024	25.012.433.024

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 24.347.067.809 VND.
- Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 1.212.475.714 VND (6 tháng đầu năm 2022 là 1.181.571.924 VND).
- Các khoản tiền thuê thu được hàng kỳ trong tương lai được trình bày trong Thuyết minh 24.
- Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa	84.737.902	560.191.813
Công cụ dụng cụ xuất dùng	270.829.893	1.345.090.715
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	103.855.858
	355.567.795	2.009.138.386
b) Dài hạn		
Chi phí thuê hạ tầng bãi cảng Sao Mai Bến Đình, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (*)	81.082.151.652	82.128.431.700
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.894.788.399	7.550.629.364
Chi phí sửa chữa	43.445.918.510	258.688.958
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.218.653.659	1.420.438.860
	130.641.512.220	91.358.188.882

(*) Theo Hợp đồng số 15/PVSB-PVC.MS/08-10B ngày 09 tháng 08 năm 2010 về việc cho thuê cơ sở hạ tầng giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (PVSB) và Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS) và Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành ngày 29/03/2011:

- Tên cơ sở cho thuê hạ tầng: Bãi cảng Sao Mai Bến Đình;
- Tổng mức đầu tư:

+ Tổng chi phí đầu tư chưa bao gồm VAT:	97.396.039.249 VND;
+ Giá thuê mặt bằng bãi chưa bao gồm VAT: (được xác định bằng 1,1 lần Tổng chi phí đầu tư)	107.135.643.174 VND;
+ Giá thuê mặt bằng bãi đã bao gồm VAT:	117.849.207.491 VND.

Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí

Số 2 Nguyễn Hữu Cánh, phường Thới Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	43.912.083.508	43.912.083.508	40.402.349.196	40.402.349.196
- Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bê chứa Dầu khí	1.635.904.176	1.635.904.176	1.623.094.684	1.623.094.684
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	15.058.048.220	15.058.048.220	15.803.148.720	15.803.148.720
- Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình Dầu khí Phía Bắc - PVC	135.220.650	135.220.650	135.220.650	135.220.650
- Chi nhánh Xây lắp Công trình Dầu khí Phía Bắc - PVC	278.440.483	278.440.483	278.440.483	278.440.483
- Ban điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	-	-	87.706.176	87.706.176
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	614.723.844	614.723.844	614.723.844	614.723.844
- Công ty Cổ phần Dầu khí Đồng Đô	397.877.829	397.877.829	397.877.829	397.877.829
- Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần (PVE)	991.055.319	991.055.319	991.055.319	991.055.319
- Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	24.000.000	24.000.000	8.000.000	8.000.000
- Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	6.221.760	6.221.760	6.679.076	6.679.076
- Công ty Cổ phần Dầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	2.510.878.211	2.510.878.211	2.116.919.278	2.116.919.278
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu (PV OIL. Vũng Tàu)	1.388.343.532	1.388.343.532	2.437.755.931	2.437.755.931
- Trường Cao đẳng Dầu khí	151.456.312	151.456.312	326.911.312	326.911.312
- Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	24.881.235	24.881.235	117.728.706	117.728.706
- Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard)	3.716.979.599	3.716.979.599	3.746.710.115	3.746.710.115
- Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	900.073.363	900.073.363	900.073.363	900.073.363
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	-	-	719.470.776	719.470.776
- Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	4.756.639.584	4.756.639.584	4.756.639.584	4.756.639.584
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	44.000.000	44.000.000	44.000.000	44.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí (PVD)	14.253.325	14.253.325	14.253.325	14.253.325
- Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	10.977.693.982	10.977.693.982	5.166.940.025	5.166.940.025
- Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	109.000.000	109.000.000	109.000.000	109.000.000
- Liên doanh Việt Nga Vietsopetrol	176.392.084	176.392.084	-	-

Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí

Số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thảng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên khác	515.393.912.005	515.393.912.005	554.194.678.104	554.194.678.104
- Công ty TNHH Boilermaster Việt Nam	120.173.624.331	120.173.624.331	122.612.404.794	122.612.404.794
- S-Tank Engineering Co.,Ltd	68.504.530.182	68.504.530.182	66.522.365.682	66.522.365.682
- Tổng Công ty Ba Son - Công ty TNHH MTV	60.978.955.914	60.978.955.914	60.978.955.914	60.978.955.914
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam (Alpha ECC)	45.338.400.421	45.338.400.421	46.693.404.421	46.693.404.421
- Công ty Cổ phần Lilama 18	14.374.965.095	14.374.965.095	25.512.833.474	25.512.833.474
- Công ty Cổ phần Gia Quảng Phát	19.584.816.977	19.584.816.977	17.337.496.498	17.337.496.498
- Công ty TNHH Kỹ thuật và Xây dựng DAE AH	25.053.411.382	25.053.411.382	22.392.074.802	22.392.074.802
- Công ty TNHH MTV Dương Tú Tuấn	26.793.360.931	26.793.360.931	40.485.383.331	40.485.383.331
- Công ty TNHH MTV OGS	14.168.683.268	14.168.683.268	13.038.834.406	13.038.834.406
- Phải trả các đối tượng khác	120.423.163.504	120.423.163.504	138.620.924.782	138.620.924.782
	559.305.995.513	559.305.995.513	594.597.027.300	594.597.027.300
Trong đó: Số nợ quá hạn chưa thanh toán	281.653.633.116	281.653.633.116	82.704.082.155	82.704.082.155

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên liên quan	5.187.826.453	8.859.937.809	1.812.100.373	6.637.837.436
- Công ty Cổ phần Dịch vụ lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	-	1.812.100.373	-	410.000.000
- Ban điều hành các dự án PVC tại Phía Nam	4.777.826.453	6.637.837.436	1.812.100.373	289.748.327
- Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard)	410.000.000	410.000.000	-	260.000.000
Bên khác	559.248.327	289.748.327	99.248.327	29.748.327
- Công ty TNHH Saren (Việt Nam)	460.000.000	260.000.000	99.248.327	29.748.327
- Phải trả các đối tượng khác	99.248.327	29.748.327	-	-
	5.747.074.780	9.149.686.136	9.149.686.136	9.149.686.136



17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-	20.953.004.894	6.275.589.002	6.001.382.083	-	21.227.211.813	-	21.227.211.813	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	10.843.017	10.843.017	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.394.439.899	-	-	-	-	-	10.394.439.899	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	217.989.089	606.385.982	786.702.666	-	-	-	-	-	37.672.405
Các loại thuế khác	-	-	1.836.142.865	374.652.322	-	-	-	-	-	1.461.490.543
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-	-	-	-	-
	10.394.439.899	21.170.993.983	8.732.960.866	7.177.580.088	10.394.439.899	22.726.374.761	10.394.439.899	22.726.374.761	10.394.439.899	22.726.374.761

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
- Chi phí lãi vay	-	33.078.554	-	-
- Trích trước chi phí dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	18.437.229.519	19.893.739.719	61.205.756.779	61.205.756.779
- Trích trước chi phí dự án Long Sơn A2	11.120.419.598	8.200.910.000	-	-
- Trích trước chi phí nạo vét cảng	-	690.046.371	-	-
- Trích trước chi phí dự án Gallaf 3	1.125.779.168	1.125.779.168	-	-
- Chi phí bán quyền nhãn hiệu PVN	5.381.430.244	1.725.907.580	-	-
- Chi phí phải trả khác	-	-	-	-
	44.265.768.529	84.674.308.171	84.674.308.171	84.674.308.171

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước từ cho thuê nhà	32.727.275	3.000.000
	32.727.275	3.000.000
b) Dài hạn		
- Tiền lãi từ việc bán TSCĐ và thuê mua tài chính từ năm 2017	343.768.196	391.940.504
	343.768.196	391.940.504

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	6.762.637.209	7.186.323.599
- Bảo hiểm xã hội	479.235.978	725.902.450
- Bảo hiểm y tế	128.129.381	167.343.033
- Bảo hiểm thất nghiệp	243.892.572	263.467.062
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	36.203.277	36.203.277
- Phải trả lãi vay	2.148.982.514	2.183.044.875
- Các quỹ ủng hộ	2.596.465.999	2.619.465.999
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.700.225.624	4.684.541.198
	17.095.772.554	17.866.291.493
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
<i>Bên khác</i>		
- Công đoàn Công ty	6.762.637.209	7.186.323.599
- Bảo hiểm xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	851.257.931	1.156.712.545
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đông Đô	1.972.597.668	1.972.597.668
- Các quỹ ủng hộ	2.596.465.999	2.619.465.999
- Ban quản trị Chung cư 02 Nguyễn Hữu Cảnh	1.085.968.471	571.892.655
- Các đối tượng khác	3.826.845.276	4.359.299.027
	17.095.772.554	17.866.291.493
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	730.434.400	682.434.400
	730.434.400	682.434.400

21 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay tổ chức tín dụng	23.749.432.869	23.749.432.869	67.434.422	23.816.867.291	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu	23.749.432.869	23.749.432.869	67.434.422	23.816.867.291	-	-
Vay cá nhân	10.592.863.699	10.592.863.699	300.000.000	5.892.863.699	5.000.000.000	5.000.000.000
- Ông Nguyễn Hữu Đức (*)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
- Bà Vương Thị Lan	2.967.339.699	2.967.339.699	-	2.967.339.699	-	-
- Bà Nguyễn Thị Thu Siêm	-	-	300.000.000	300.000.000	-	-
- Bà Nguyễn Thị Kim Vân	2.625.524.000	2.625.524.000	-	2.625.524.000	-	-
	34.342.296.568	34.342.296.568	367.434.422	29.709.730.990	5.000.000.000	5.000.000.000

- (*) Hợp đồng số 03/2019-HĐVV/PVCMS-NHĐ ngày 26/03/2019 và Phụ lục hợp đồng số 03/2019-HĐVV/PVCMS-NHĐ-PL2 ngày 27/03/2023 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn;
 - + Thời hạn cho vay: đến hết ngày 26/03/2024;
 - + Lãi suất cho vay: 11%/năm tính từ ngày 27/03/2023;
 - + Các hình thức đảm bảo: Tín chấp;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023: 5.000.000.000 VND.

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.616.500.000	2.616.500.000
	2.616.500.000	2.616.500.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	600.000.000.000	600.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	600.000.000.000	600.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<u>600.000.000.000</u>	<u>600.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	36.203.277	36.203.277
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	<u>36.203.277</u>	<u>36.203.277</u>
d) Cổ phiếu	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.000.000	60.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	2	2
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2	2
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.999.998	59.999.998
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	59.999.998	59.999.998
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần	10.000	10.000
e) Các quỹ công ty	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	92.258.894.332	92.258.894.332
	<u>92.258.894.332</u>	<u>92.258.894.332</u>

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2023, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.632.336.500	2.379.378.908
- Trên 1 năm đến 5 năm	4.444.599.864	4.650.876.864
- Trên 5 năm	313.453.454	852.356.000

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2023	01/01/2023
- Đồng đô la Mỹ (USD)	5.512,25	5.512,25

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	154.709.504.789	218.208.809.293
Doanh thu cung cấp dịch vụ	127.880.799.319	50.031.917.033
	<u>282.590.304.108</u>	<u>268.240.726.326</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)	<u>190.116.466.384</u>	<u>145.438.731.067</u>

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	235.709.619.232	214.440.966.305
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	124.949.230.901	47.512.657.813
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	31.973.567.510	28.383.675.301
	<u>392.632.417.643</u>	<u>290.337.299.419</u>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào:	<u>109.009.246.373</u>	<u>6.137.241.324</u>

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	683.881.054	699.436.115
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	59.178.348	17.345.245
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	109.333.586	-
	<u>852.392.988</u>	<u>716.781.360</u>

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	829.531.204	2.443.952.044
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	11.148.129	21.305.481
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	706.287.606
	840.679.333	3.171.545.131

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	366.926.272	349.407.047
Chi phí nhân công	7.872.851.679	6.157.399.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	643.446.878	632.000.612
Hoàn nhập dự phòng	(203.769.842)	(277.689.593)
Thuế, phí, và lệ phí	4.000.000	6.197.165
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.189.810.981	1.811.797.306
Chi phí khác bằng tiền	4.032.965.439	3.112.210.831
	14.906.231.407	11.791.322.368

30 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu tiền bồi thường	225.982.849	-
Thu nhập từ quyết toán hợp đồng xây dựng với Cyclotech Engineering Pte Ltd	-	1.158.500.000
Thu nhập khác	562.531.945	419.128.495
	788.514.794	1.577.628.495

31 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế	-	1.880.802.038
Các khoản bị phạt vi phạm hành chính	114.387.832	113.797.419
Chi phí khác	460.998.163	687.854.442
	575.385.995	2.682.453.899

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(124.723.502.488)	(37.447.484.636)
Các khoản điều chỉnh tăng	32.450.986.270	2.649.069.461
- Chi phí không hợp lệ	32.302.695.591	904.553.532
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ trước	2.640.529	-
- Chi phí lãi vay không được khấu trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	145.650.150	1.744.515.929
Các khoản điều chỉnh giảm	(252.316.984)	(52.628.619)
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(203.769.842)	-
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(374.834)	(2.640.529)
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ trước	-	(1.815.782)
- Lãi từ doanh thu chưa thực hiện từ thuế mua tài chính (đã tính thuế năm 2017)	(48.172.308)	(48.172.308)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(92.524.833.202)	(34.851.043.794)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(10.394.439.899)	(10.394.439.899)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(10.394.439.899)	(10.394.439.899)

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(124.723.502.488)	(37.447.484.636)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(124.723.502.488)	(37.447.484.636)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	59.999.998	59.999.998
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.079)	(624)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	110.490.504.506	73.236.088.453
Chi phí nhân công	53.730.007.135	64.547.362.879
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.386.370.966	14.642.699.307
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.358.079.624	197.188.622.882
Chi phí khác bằng tiền	4.363.562.781	8.718.662.727
	231.328.525.012	358.333.436.248

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.758.454.514	-	-	52.758.454.514
Phải thu khách hàng, phải thu khác	88.535.132.648	1.504.895.532	-	90.040.028.180
	<u>141.293.587.162</u>	<u>1.504.895.532</u>	<u>-</u>	<u>142.798.482.694</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	79.794.226.680	-	-	79.794.226.680
Phải thu khách hàng, phải thu khác	138.752.077.815	1.337.475.034	-	140.089.552.849
	<u>218.546.304.495</u>	<u>1.337.475.034</u>	<u>-</u>	<u>219.883.779.529</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Các khoản vay	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	576.401.768.067	730.434.400	-	577.132.202.467
Chi phí phải trả	44.265.768.529	-	-	44.265.768.529
	625.667.536.596	730.434.400	-	626.397.970.996
Tại ngày 01/01/2023				
Các khoản vay	34.342.296.568	-	-	34.342.296.568
Phải trả người bán, phải trả khác	612.463.318.793	682.434.400	-	613.145.753.193
Chi phí phải trả	84.674.308.171	-	-	84.674.308.171
	731.479.923.532	682.434.400	-	732.162.357.932

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	367.434.422	157.279.646.736
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	29.709.730.990	156.271.249.342

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí VN (PVC)	Công ty mẹ
Ban điều hành dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	Cùng chủ sở hữu (PVC)
Ban điều hành các dự án PVC tại Phía Nam	Cùng chủ sở hữu (PVC)
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	Cùng chủ sở hữu (PVC)
Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí	Cùng chủ sở hữu (PVC)
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	Cùng chủ sở hữu (PVC)
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	Cùng chủ sở hữu (PVC)
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	Cùng chủ sở hữu (PVC)
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	Cùng chủ sở hữu (PVC)
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	Cùng chủ sở hữu (PVC)
Chi nhánh Xây lắp Công trình Dầu khí Phía Bắc - PVC	Cùng chủ sở hữu (PVC)

Bên liên quan

Mối quan hệ

Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	Cùng chủ sở hữu (PVC)
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	Cùng chủ sở hữu (PVC)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ của Công ty mẹ
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PVC)
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PV OIL)	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PVC)
Liên doanh Việt - Nga Vietsopetro	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PVC)
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT GAS	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PVC)
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PVC)
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PVC)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PVC)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PVC)
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PVC)
Công ty TNHH Công đoàn Dầu khí Việt Xô	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PVC)
Viện Dầu khí Việt Nam	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PVC)
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PVC)
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PVC)
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PVC)
Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PVC)
Công ty Cổ phần Sơn dầu khí Việt Nam	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PVC)
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PVC)
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PVC)
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PVC)
Chi nhánh Giải pháp Công nghệ Kiểm tra Không phá hủy Dầu khí Việt Nam (PV NDT)	Đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Chủ sở hữu của PVC)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu (PV OIL Vũng Tàu)	Đơn vị trong Tổng Công ty Dầu Việt Nam (cùng chủ sở hữu với PVC)
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)	Đơn vị trong Tổng Công ty Dầu Việt Nam (cùng chủ sở hữu với PVC)

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với PVC)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với PVC)
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	Đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với PVC)
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard)	Đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với PVC)
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển - Petrosetco	Đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (cùng chủ sở hữu với PVC)
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Giàn khoan Dầu khí (PVD)	Đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (cùng chủ sở hữu với PVC)
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Đơn vị trong Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (cùng chủ sở hữu với PVC)
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	Đơn vị trong Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (cùng chủ sở hữu với PVC)
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Đơn vị trong Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (cùng chủ sở hữu với PVC)
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Lãnh đạo chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	<u>6 tháng đầu năm 2023</u>	<u>6 tháng đầu năm 2022</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	190.116.466.384	145.438.731.067
- Liên doanh Việt - Nga Vietsopetro	114.207.449.470	44.227.076.721
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	46.316.525.490	28.593.104.509
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí PTSC	15.380.391.260	2.517.350.200
- Ban điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	12.098.058.724	69.675.231.128
- Ban điều hành các dự án PVC tại Phía Nam	1.771.439.032	-
- Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	334.602.408	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	8.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	-	406.317.509
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Giàn khoan Dầu khí (PVD)	-	19.651.000

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	109.009.246.373	6.137.241.324
- Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	94.034.919.984	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí PTSC	5.282.503.597	19.901.400
- Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	2.920.871.594	545.508.697
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu (PVOIL Vũng Tàu)	2.310.824.369	2.866.686.453
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	2.321.958.777	1.703.524.859
- Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard)	915.450.000	11.270.203
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	631.317.344	-
- Liên doanh Việt - Nga Vietsopetro	277.714.510	100.870.000
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	189.810.484	203.881.455
- Ban điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	23.153.071	212.819.700
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PV OIL)	-	-
- Công ty Cổ phần Khách sạn Dầu khí PTSC	5.656.145	7.770.000
- Công ty Cảng dịch vụ Dầu khí	95.066.498	22.222.221
- Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	-	187.260.000
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	-	254.226.336
- Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	-	1.300.000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:	-	-
<u>Chức vụ</u>	<u>6 tháng đầu năm 2023</u>	<u>6 tháng đầu năm 2022</u>
	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt	1.506.020.333	1.797.275.723
Ông Đinh Văn Hưng Chủ tịch HĐQT	166.120.000	170.907.000
Ông Đinh Văn Tân Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc (Miễn nhiệm chức danh Giám đốc ngày 02/06/2022)	139.137.000	-
Ông Lim Hau Guan Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Vũ Minh Công Thành viên HĐQT	60.000.000	10.000.000
Ông Trần Minh Ngọc Thành viên HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 28/04/2023)	20.000.000	-
Ông Lê Minh Hải Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/04/2023)	40.000.000	10.000.000
Ông Lương Phi Hùng Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 22/06/2022)	-	50.000.000
Ông Nguyễn Đức Tuấn Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 01/06/2022)	-	50.000.000

		6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt (tiếp theo)			
Ông Phan Khắc Mẫn	Giám đốc	149.500.000	131.883.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Giám đốc	139.137.000	141.726.000
Ông Trần Quang Ngọc	Phó Giám đốc	161.199.000	136.914.000
Ông Thái Doãn Thuyết	Phó Giám đốc	139.138.000	141.726.000
Ông Lê Sanh Thành	Phó Giám đốc	222.789.333	433.114.723
Ông Đinh Văn Tân	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 22/06/2022)	-	150.256.000
Bà Nguyễn Thị Thùy Trang	Trưởng ban kiểm soát	113.794.000	107.985.000
Ông Hoàng Văn Hải	Thành viên Ban kiểm soát	86.206.000	101.382.000
Nguyễn Thị Thu Anh	Thành viên Ban kiểm soát	9.000.000	-
Ông Phạm Chu Tứ	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 01/06/2022)	-	101.382.000

Ngoài các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Kết quả kinh doanh giữa niên độ và Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được soát xét.







Hoàng Anh
Người lập

Lê Minh Phong
Phụ trách phòng Tài chính Kế toán

Phan Khắc Mẫn
Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 28 tháng 08 năm 2023